

BẢNG TỶ GIÁ NGOẠI TỆ CHUYỂN ĐỔI

LIST OF FOREIGN EXCHANGE RATES

Loại ngoại tệ <i>Foreign Currency</i>		Tỷ giá mua <i>Buying rates</i>		Tỷ giá bán <i>Selling rates</i>		ĐVT <i>Unit</i>
		Tiền mặt <i>Cash</i>	Chuyển khoản <i>Transfer</i>	Tiền mặt <i>Cash</i>	Chuyển khoản <i>Transfer</i>	
	USD	25.800	25.800	26.120	26.120	VNĐ
	AUD	16.560	16.660	17.090	17.090	VNĐ
	CAD	18.510	18.620	19.100	19.100	VNĐ
	CHF		31.080		31.940	VNĐ
	EUR	29.000	29.130	29.890	29.890	VNĐ
	GBP	34.120	34.270	35.180	35.180	VNĐ
	HKD		2.900		3.410	VNĐ
	JPY	175,90	179,50	183,20	184,20	VNĐ
	NZD		15.400		15.940	VNĐ
	SGD	19.690	19.860	20.400	20.400	VNĐ
	THB	710	770	800	800	VNĐ

*** Ghi chú:**

Bảng tỷ giá được cập nhật lúc 10:10 ngày 07/05/2025 / List of Foreign Exchange rates is updated on 10:10, 07/05/2025

Bảng tỷ giá chỉ mang tính chất tham khảo. Quý khách vui lòng liên hệ Chi nhánh/Phòng giao dịch của Vikki Bank để có tỷ giá ngoại tệ cập nhật mới nhất.

This List of Foreign Exchange rates is for reference only. Please contact Vikki Bank's Branch/Transaction Office for the latest updated Foreign Exchange rates.